CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Kết nối - Phát triển

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
2024.02.16 13:51:11+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	**2 – 4**
Báo cáo kiểm toán	**5 – 6**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**7 – 34**
Bảng cân đối kế toán	*7 – 9*
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	*10*
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	*11 – 12*
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	*13 – 34*

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600161270 lần đầu ngày 19 tháng 11 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 9 năm 2021. Trong quá trình hoạt động Công ty đã 6 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi do các thay đổi về người đại diện theo pháp luật, ngành nghề kinh doanh, vốn điều lệ.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6: 20.000.000.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 05 đường Thái Bình, Phường Hạ Long, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Điện thoại : 0282 364 2199
Fax : 0282 364 2199

Mã số thuế : 0600161270

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Bán vật liệu phụ, công cụ dụng cụ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 34).

Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch
Ông Đặng Quang Thắng	Thành viên
Ông Vũ Thế Tường	Thành viên
Bà Đặng Thị Thúy	Thành viên
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc	
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc	
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/9/2023

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Lê Thị Thi	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 25/4/2023
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 25/4/2023
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/12/2023
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/12/2023

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Nam Định, ngày 16 tháng 02 năm 2024
Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Đặng Quang Thắng

Số : 2012.03/2023/BCTC-NTV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2023

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định, được lập ngày 16 tháng 02 năm 2024 từ trang 07 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 06 tháng 02 năm 2023.

Hà Nội, ngày 16 tháng 02 năm 2024

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Nguyễn Thị Tuyết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2023-124-1	GCNĐKHNKT số: 1475-2023-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**18.935.097.883**	**16.191.922.337**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.01**	**5.102.098.622**	**1.691.892.423**
1.	Tiền	111		1.102.098.622	691.892.423
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	1.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.02**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		7.000.000.000	7.000.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**108.047.633**	**935.892.602**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	56.447.633	905.863.172
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21.600.000	-
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	30.000.000	30.029.430
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.05**	**6.249.691.234**	**6.270.726.702**
1.	Hàng tồn kho	141		6.249.691.234	6.270.726.702
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**475.260.394**	**293.410.610**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	475.260.394	293.410.610
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**16.756.516.199**	**19.413.669.950**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**14.387.539.823**	**16.060.654.738**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	14.387.539.823	16.007.876.966
	- Nguyên giá	*222*		*61.455.639.221*	*59.804.139.221*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(47.068.099.398)*	*(43.796.262.255)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	*225*		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	52.777.772
	- Nguyên giá	*228*		*190.000.000*	*190.000.000*
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(190.000.000)*	*(137.222.228)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.09**	**873.727.815**	**1.011.212.859**
1.	Nguyên giá	231		2.412.451.487	2.412.451.487
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.538.723.672)	(1.401.238.628)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**1.495.248.561**	**2.341.802.353**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	1.495.248.561	2.341.802.353
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**35.691.614.082**	**35.605.592.287**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**11.346.034.408**	**10.297.598.434**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**11.346.034.408**	**10.297.598.434**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2.522.254.675	1.767.742.633
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		82.231.120	-
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	600.170.836	488.510.251
4.	Phải trả người lao động	314		-	-
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8.115.309.536	8.041.186.744
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.068.241	158.806
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**24.345.579.674**	**25.307.993.853**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.13**	**24.345.579.674**	**25.307.993.853**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.550.251.085	3.550.251.085
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		795.328.589	1.757.742.768
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*795.328.589*	*1.757.742.768*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**35.691.614.082**	**35.605.592.287**

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Diệp	Trần Thị Diệp	Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	60.440.143.748	58.339.672.377
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02	VI.02	244.044.454	307.864.453
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		60.196.099.294	58.031.807.924
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.03	45.673.048.979	40.791.710.365
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		14.523.050.315	17.240.097.559
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	V.04	830.213.642	498.812.070
7.	**Chi phí tài chính**	22		-	-
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.06	7.573.335.572	9.254.355.372
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.05	6.698.845.999	5.981.475.083
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		1.081.082.386	2.503.079.174
11.	**Thu nhập khác**	31		-	-
12.	**Chi phí khác**	32	VI.07	65.921.650	178.626.978
13.	**Lợi nhuận khác**	40		(65.921.650)	(178.626.978)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		1.015.160.736	2.324.452.196
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51	VI.08	219.832.147	566.709.428
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	60		795.328.589	1.757.742.768
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.09	398	600
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	71	VI.09	398	600

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Diệp	Trần Thị Diệp	Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***1.015.160.736***	***2.324.452.196***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		3.462.099.959	3.676.562.683
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(830.213.642)	(498.812.070)
-	Chi phí lãi vay	06		-	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	58.046.042
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***3.647.047.053***	***5.560.248.851***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		827.844.969	93.037.403
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.035.468	(808.714.950)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		1.053.482.871	90.960.621
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		664.704.008	1.089.057.330
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(247.944.179)	(467.691.748)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(531.833.333)	(905.183.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.434.336.857***	***4.651.714.507***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.651.500.000)	(2.528.867.854)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.000.000.000)	(11.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		17.000.000.000	9.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		830.213.642	498.812.070
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(821.286.358)***	***(4.030.055.784)***

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.202.844.300)	(1.191.444.300)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.202.844.300)***	***(1.191.444.300)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.410.206.199**	**(569.785.577)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.691.892.423**	**2.261.678.000**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**		**5.102.098.622**	**1.691.892.423**

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Diệp	Trần Thị Diệp	Đặng Quang Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, thương mại và dịch vụ

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Bán vật liệu phụ, công cụ dụng cụ;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Trong vòng 12 tháng

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: Số liệu Báo cáo tài chính năm 2023 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu Báo cáo tài chính năm 2022.

07. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính doanh nghiệp có 113 nhân viên đang làm việc (số nhân viên làm việc ngày 1/1/2023 là 113 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

03. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

06. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
- Phần mềm kế toán	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	05 – 50 năm

08. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sữa chữa lớn
Chi phí sữa chữa được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

09. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương và các khoản trích theo lương của bộ phận bán hàng, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước phân bổ, chi phí quảng cáo, tiếp thị, chi phí bản quyền…

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền	1.102.098.622	691.892.423
+ Tiền mặt	*151.385.357*	*207.791.286*
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	*950.713.265*	*484.101.137*
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**5.102.098.622**	**1.691.892.423**

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Định với lãi suất 2,3%-3,2%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*	*7.000.000.000*
Cộng	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**	**7.000.000.000**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,60%/năm đến 4,80%/năm.

03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***5.366.462***	***820.676.855***
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	5.366.462	7.292.855
Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu NGK Hà Nội	-	813.384.000
Phải thu khách hàng khác	***51.081.171***	***85.186.317***
Bà Nguyễn Thị Loan	-	17.000.000
Ông Đinh Quang Xuyến	10.000.000	13.000.000
Ông Tống Mạnh Hùng	17.000.000	23.000.000
Ông Trần Anh Duyên	12.300.131	16.811.092
Ông Trần Tuấn Anh	11.781.040	15.375.225
Cộng	**56.447.633**	**905.863.172**

Đơn vị tính: VND

04. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
- Tạm ứng	-	-	29.430	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	**30.000.000**	**-**	**30.029.430**	**-**

05. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
- Nguyên liệu, vật liệu	4.524.721.202	-	4.238.383.346	-
- Công cụ, dụng cụ	710.481.985	-	997.345.797	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.013.654.996	-	1.020.948.192	-
- Thành phẩm	833.051	-	14.049.367	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
Cộng	**6.249.691.234**	**-**	**6.270.726.702**	**-**

06. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	364.783.753	293.410.610
Chi phí sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	110.476.641	-
Cộng	**475.260.394**	**293.410.610**

b) Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.459.111.588	2.269.528.412
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	36.136.973	72.273.941
Cộng	**1.495.248.561**	**2.341.802.353**

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	17.143.407.646	37.475.675.466	5.097.556.109	87.500.000	59.804.139.221
Mua trong năm	-	1.651.500.000	-	-	1.651.500.000
Số cuối năm	**17.143.407.646**	**39.127.175.466**	**5.097.556.109**	**87.500.000**	**61.455.639.221**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*1.989.459.731*	*24.996.625.466*	*2.108.489.744*	*39.000.000*	*29.133.574.941*
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	9.799.993.915	29.909.849.100	4.028.005.712	58.413.528	43.796.262.255
Khấu hao trong năm	1.369.921.380	1.595.646.635	298.906.632	7.362.496	3.271.837.143
Số cuối năm	**11.169.915.295**	**31.505.495.735**	**4.326.912.344**	**65.776.024**	**47.068.099.398**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.343.413.731	7.565.826.366	1.069.550.397	29.086.472	16.007.876.966
Số cuối năm	**5.973.492.351**	**7.621.679.731**	**770.643.765**	**21.723.976**	**14.387.539.823**

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Máy móc và thiết bị	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	190.000.000	190.000.000
Tăng trong năm	-	-
Số cuối năm	**190.000.000**	**190.000.000**
Trong đó:		
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	*190.000.000*	*190.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	137.222.228	137.222.228
Khấu hao trong năm	52.777.772	52.777.772
Số cuối năm	**190.000.000**	**190.000.000**
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	52.777.772	52.777.772
Số cuối năm	-	-

09. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.412.451.487	(1.401.238.628)	1.011.212.859
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Khấu hao trong năm		*(137.485.044)*	*(137.485.044)*
Số cuối năm	**2.412.451.487**	**(1.538.723.672)**	**873.727.815**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – "Bất động sản đầu tư", giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

Đơn vị tính: VND

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả các bên liên quan	***156.862.421***	***156.862.421***	***134.530.573***	***134.530.573***
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	156.862.421	156.862.421	134.530.573	134.530.573
Phải trả người bán khác	***2.365.392.254***	***2.365.392.254***	***1.633.212.060***	***1.633.212.060***
Công ty Cổ phần Nam Việt	1.189.980.000	1.189.980.000	821.187.200	821.187.200
Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng và đầu tư Hải Đăng	-	-	749.265.500	749.265.500
Công ty TNHH Ngân Hạnh	428.340.000	428.340.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	606.744.000	606.744.000	-	-
Phải trả người bán khác ngắn hạn	140.328.254	140.328.254	62.759.360	62.759.360
Cộng	**2.522.254.675**	**2.522.254.675**	**1.767.742.633**	**1.767.742.633**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	-	14.947.078	4.876.816.477	4.794.150.766	-	97.612.789
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	398.520.236	23.588.682.132	23.541.974.379	-	445.227.989
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	67.944.179	219.832.147	247.944.179	-	39.832.147
Thuế thu nhập cá nhân	-	7.098.758	68.044.388	57.645.235	-	17.497.911
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	527.455.283	527.455.283	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	**-**	**488.510.251**	**29.283.830.427**	**29.172.169.842**	**-**	**600.170.836**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Từ ngày 1/7/2023, Công ty áp dụng giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8 % theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP ngày 30/6/2023.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Đơn vị tính: VND

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***31.874.400***	***82.718.700***
Thù lao HĐQT	-	48.000.000
Cổ tức lợi nhuận phải trả	31.874.400	34.718.700
Phải trả về cổ phần hóa		
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***8.083.435.136***	***7.958.468.044***
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn, đoàn phí	35.388.136	29.394.044
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.048.047.000	7.885.397.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	43.677.000
Cộng	**8.115.309.536**	**8.041.186.744**

13. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**20.000.000.000**	**3.550.251.085**	**1.987.034.831**	**25.537.285.916**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	1.757.742.768	1.757.742.768
Phân phối lợi nhuận	-	-	(1.987.034.831)	(1.987.034.831)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	**20.000.000.000**	**3.550.251.085**	**1.757.742.768**	**25.307.993.853**
Số dư đầu năm nay				
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm	-	-	795.328.589	795.328.589
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(1.757.742.768)	(1.757.742.768)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**20.000.000.000**	**3.550.251.085**	**795.328.589**	**24.345.579.674**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ-HANABECO ngày 25 tháng 4 năm 2023, Công ty phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số tiền
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	557.742.768
Chia cổ tức	1.200.000.000
Cộng	**1.757.742.768**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
Cộng	**20.000.000.000**	**100**	**20.000.000.000**	**100**

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.000.000*	*2.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*2.000.000*	*2.000.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Các quỹ của Công ty

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	3.550.251.085	3.550.251.085
Cộng	**3.550.251.085**	**3.550.251.085**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	57.431.251.421	55.199.545.733
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.183.299.603	1.038.009.557
Doanh thu cho thuê bất động sản	1.746.152.730	1.940.698.184
Doanh thu khác	79.439.994	161.418.903
Cộng	**60.440.143.748**	**58.339.672.377**

Đơn vị tính: VND

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	244.044.454	307.864.453
Cộng	**244.044.454**	**307.864.453**

03. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	43.917.666.547	38.614.966.186
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.079.536.628	1.345.735.074
Giá vốn cho thuê bất động sản đầu tư	675.845.804	818.952.350
Giá vốn khác	-	12.056.755
Cộng	**45.673.048.979**	**40.791.710.365**

04. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	830.213.642	498.812.070
Cộng	**830.213.642**	**498.812.070**

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.900.591.694	2.422.551.519
Chi phí vật liệu quản lý	163.118.945	66.703.076
Chi phí khấu hao TSCĐ	228.356.724	337.769.396
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.403.778.636	3.151.451.092
Cộng	**6.698.845.999**	**5.981.475.083**

06. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	1.941.463.220	1.612.521.365
Chi phí vật liệu, bao bì	2.735.537.957	4.549.797.651
Chi phí bản quyền	1.111.711.254	1.067.599.963
Chi phí khác bằng tiền	1.784.623.141	2.024.436.393
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	-	-
Cộng	**7.573.335.572**	**9.254.355.372**

07. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp và truy thu thuế	-	26.590.163
Các khoản khác	65.921.650	152.036.815
Cộng	**65.921.650**	**178.626.978**

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

(*) Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.015.160.736	2.324.452.196
Các khoản điều chỉnh tăng	84.000.000	170.636.205
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*84.000.000*	*84.000.000*
Chi phí phạt chậm nộp và truy thu thuế	-	*26.590.163*
Chi phí không được trừ khác	-	*60.046.042*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	**1.099.160.736**	**2.495.088.401**
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 10%	-	-
Thu nhập chịu thuế của Hoạt động chịu thuế suất 20%	1.099.160.736	2.495.088.401
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Thu nhập tính thuế	**1.099.160.736**	**2.495.088.401**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN	219.832.147	499.017.680
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	67.691.748
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	**219.832.147**	**566.709.428**

09. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	795.328.589	1.757.742.768
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	795.328.589	1.757.742.768
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	557.742.768
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu	**398**	**600**

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2023.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	2.000.000	2.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**2.000.000**	**2.000.000**

Đơn vị tính: VND

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.857.472.338	25.348.881.232
- Chi phí nhân công	11.670.105.424	10.586.981.271
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.462.099.959	3.676.562.683
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.259.745.367	8.566.216.242
- Chi phí khác bằng tiền	7.675.297.950	8.197.858.882
Cộng	**59.924.721.038**	**56.376.500.310**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập thành viên Ban Lãnh đạo:

	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc	382.065.489	339.539.440
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc	285.453.670	255.397.580
Ông Trần Đại Nghĩa	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/9/2023)	108.786.045	-
Bà Đặng Thị Thúy	Thành viên HĐQT	117.802.800	104.466.700
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	-
Bà Trần Thị Diệp	Kế toán trưởng	266.429.206	238.255.788
Tổng cộng		**1.160.537.210**	**937.659.507**

Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát:

		Năm nay	Năm trước
HĐQT		**192.000.000**	**192.000.000**
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ông Đặng Quang Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	36.000.000	36.000.000
Ông Vũ Thế Tường	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	36.000.000	36.000.000
Bà Đặng Thị Thúy	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Minh Tuấn	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ban Kiểm soát		**72.000.000**	**48.000.000**
Bà Lê Thị Thi	Trưởng ban KS (bổ nhiệm ngày 25/4/2023)	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh	Trưởng ban KS (miễn nhiệm ngày 25/4/2023)	-	-
Bà Lê Thị Phương Lan	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên (bổ nhiệm 01/12/2023)	2.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên (miễn nhiệm 01/12/2023)	22.000.000	24.000.000

Các nghiệp vụ phát sinh chính trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phải trả thù lao HĐQT	264.000.000	276.000.000
Trả thù lao HĐQT	312.000.000	228.000.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên ban quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả khác	-	***48.000.000***
Bà Nguyễn Thị Kiều Chi - Chủ tịch HĐQT	-	12.000.000
Ông Đặng Quang Thắng - Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	-	9.000.000
Ông Vũ Thế Tường - Phó Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	-	9.000.000
Bà Đặng Thị Thúy - Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Ông Trần Minh Tuấn - Thành viên HĐQT	-	9.000.000
Cộng nợ phải trả	-	**48.000.000**

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần bia rượu nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội		
Doanh thu cho thuê bất động sản và cung cấp dịch vụ	1.478.880.000	1.478.880.000
Mua hàng hóa và sử dụng dịch vụ	196.021.800	88.410.000
Phí bản quyền	1.111.711.254	1.067.599.963
Chia cổ tức	612.000.000	612.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco		
Cung cấp dịch vụ	301.941.286	319.798.350

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh V.3, V.11.

02. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ;
- Lĩnh vực 4: Kinh doanh bất động sản.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	KD BĐS	Cộng
Năm nay					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	57.187.206.967	79.439.994	1.183.299.603	1.746.152.730	60.196.099.294
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***57.187.206.967***	***79.439.994***	***1.183.299.603***	***1.746.152.730***	**60.196.099.294**
Chi phí bộ phận	43.917.666.547	-	1.079.536.628	675.845.804	45.673.048.979
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.269.540.420	79.439.994	103.762.975	1.070.306.926	14.523.050.315
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(14.272.181.571)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					250.868.744
Doanh thu hoạt động tài chính					830.213.642
Chi phí tài chính					-
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					(65.921.650)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(219.832.147)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					***795.328.589***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	***2.815.244.459***	-	-	-	***2.815.244.459***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	***5.988.173.551***	***831.544***	***12.386.278***	***18.277.986***	***6.019.669.359***

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	KD BĐS	Các khoản loại trừ	Cộng
Số dư cuối năm nay						
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	22.536.771.628	4.726.335	70.401.184	977.616.314	-	23.589.515.460
- Tài sản không phân bổ						12.102.098.622
Tổng tài sản	**22.536.771.628**	**4.726.335**	**70.401.184**	**977.616.314**	**-**	**35.691.614.082**
- Nợ phải trả bộ phận	11.308.859.267	293.242	4.367.983	6.445.676		11.319.966.167
- Nợ phải trả không phân bổ						26.068.241
Tổng nợ phải trả	**11.308.859.267**	**293.242**	**4.367.983**	**6.445.676**		**11.346.034.408**

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.102.098.622	-	1.691.892.423	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	56.447.633	-	905.863.172	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.000.000.000	-	7.000.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**12.158.546.255**	-	**9.597.755.595**	-		

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	2.522.254.675	1.767.742.633	(*)	-
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	31.874.400	126.395.700	(*)	(*)
Cộng	**2.554.129.075**	**1.894.138.333**		

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	2.522.254.675	-	-	2.522.254.675
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	31.874.400	-	-	31.874.400
Cộng	**2.554.129.075**	-	-	**2.554.129.075**
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	1.767.742.633	-	-	1.767.742.633
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	126.395.700	-	-	126.395.700
Cộng	**1.894.138.333**	-	-	**1.894.138.333**

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

07. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN). Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	879	600
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	879	600

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Lập, ngày 16 tháng 02 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Thị Diệp	Trần Thị Diệp	Đặng Quang Thắng